

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DAH)

CTCP Tập đoàn Khách sạn Đông Á

Ngày 29/12/2023	4,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	-5.6%	-5.0%

DT thuần 2023
47.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.6 84.5%

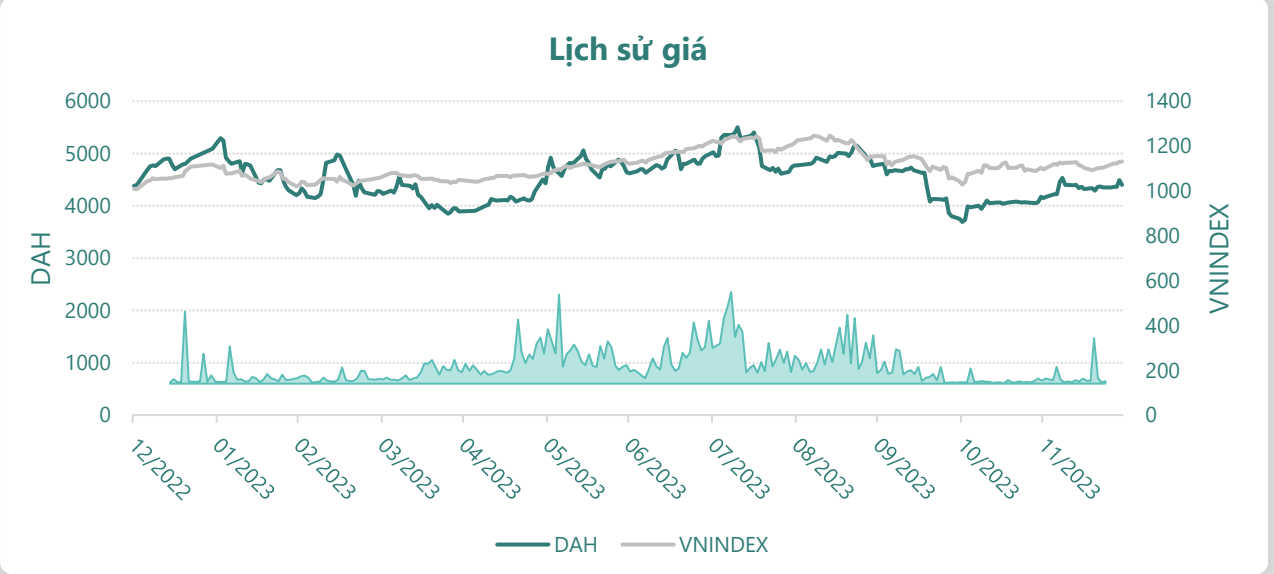
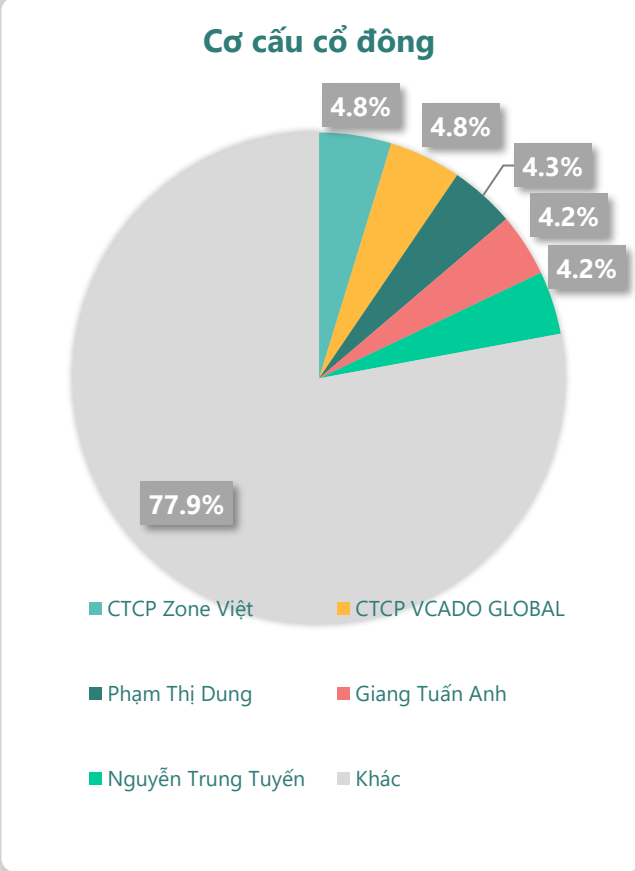
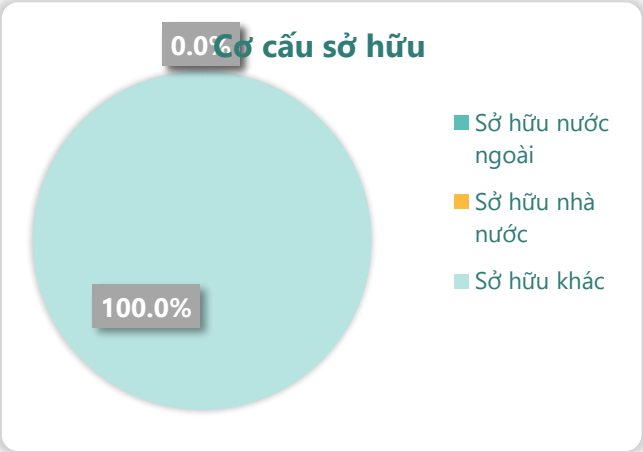
LN thuần 2023
4.74
tỷ VNĐ
YoY: ▼49.6 -91.3%

LN sau thuế 2023
3.80
tỷ VNĐ
YoY: ▼39.5 -91.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
54.4%
YoY: +/-▼ 233%

ROE 2023
0.4%
YoY: +/-▼ 4.5%

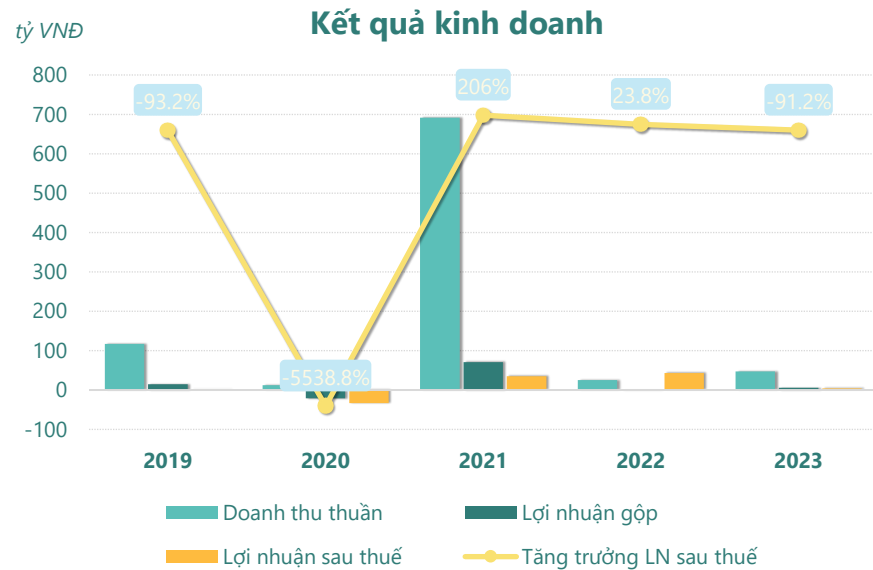
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,690 - 5,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	370
Số lượng CPLH (CP)	84,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	679,955
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.00
EPS	39
P/E	111.6



Năm **2023**, **DAH** ghi nhận doanh thu thuần **47.35** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.80** tỷ đồng, lần lượt **tăng 84.5%** và **giảm 91.2%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.41%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

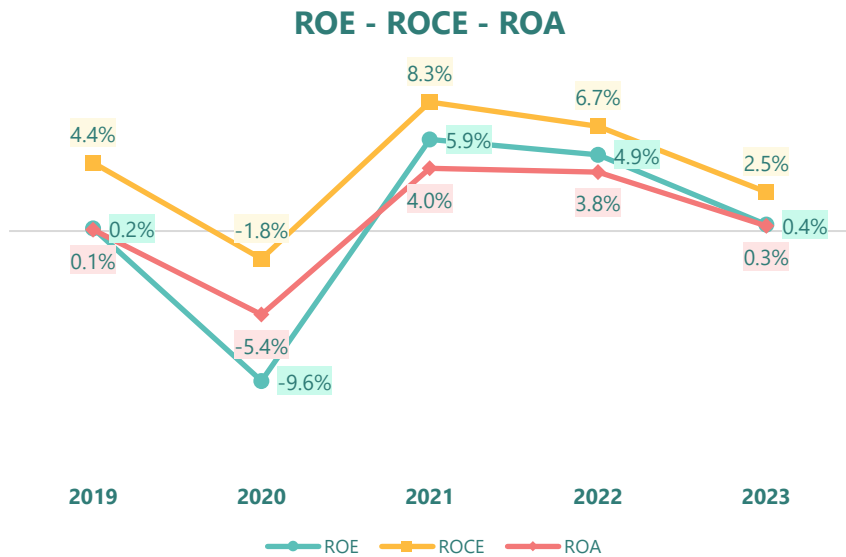
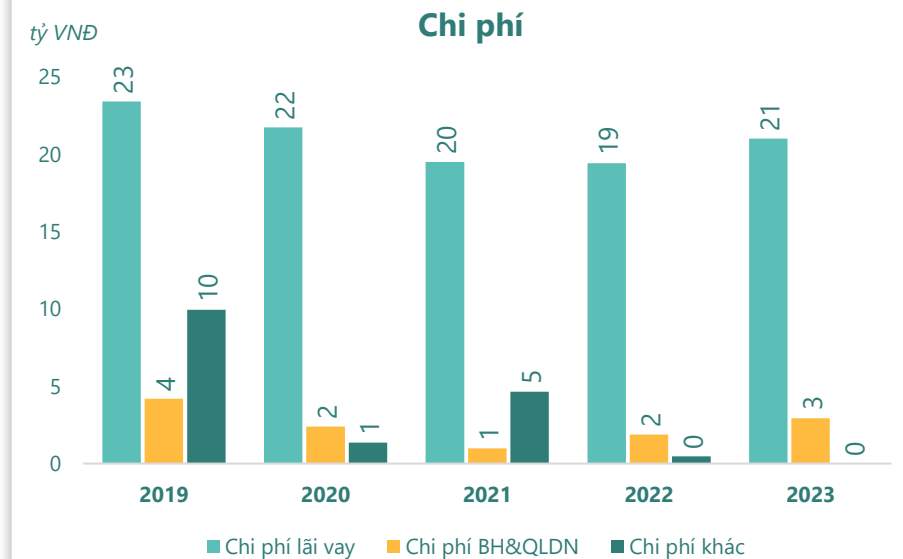
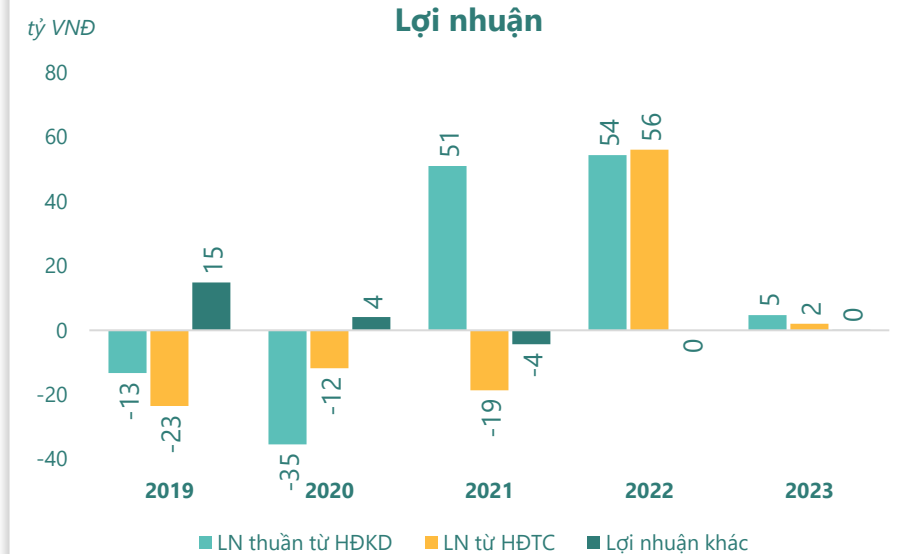
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **DAH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.74** tỷ đồng, **giảm đi 49.60** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.27 tỷ đồng) là 7.53 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

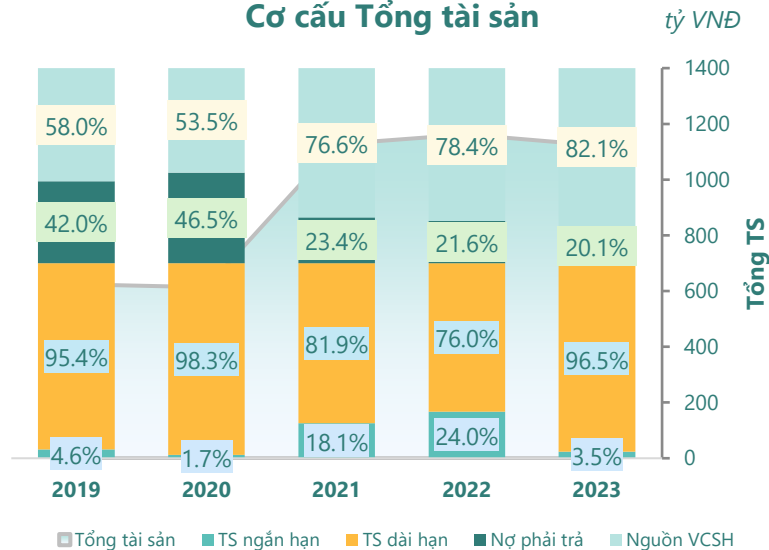
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **21.01** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **2.94** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DAH năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.41%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

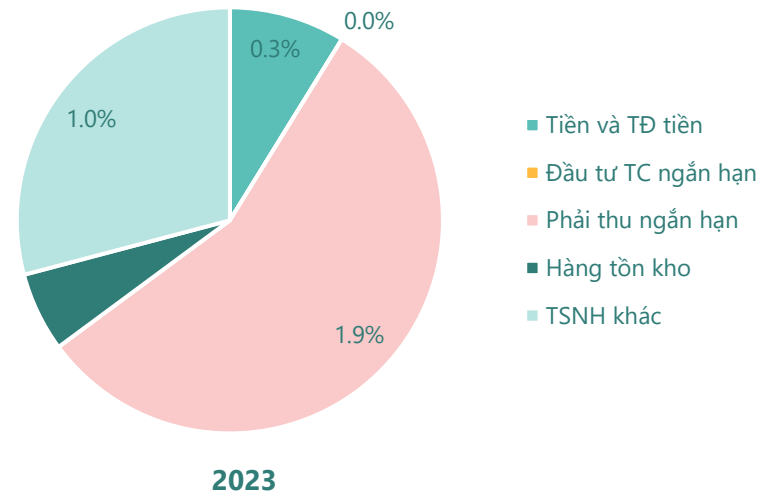
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DAH** năm 2023 đạt **1,123** tỷ đồng, giảm **3.40%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 96.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

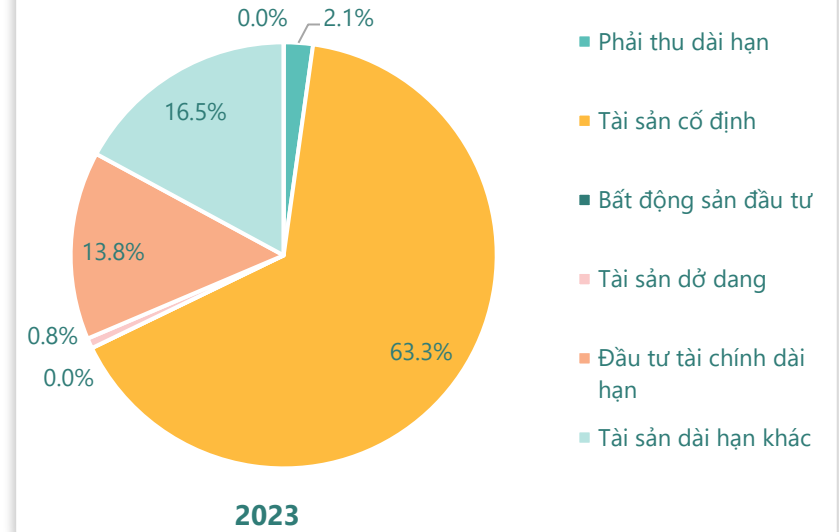
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của DAH năm 2023 giảm **86.0%** so với năm trước, đạt **38.84** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **3.46%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **1.94%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.01% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

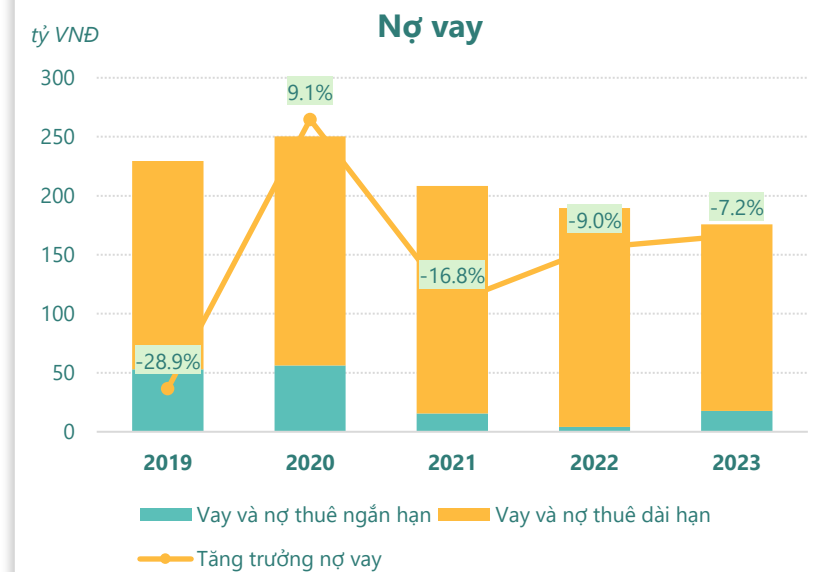
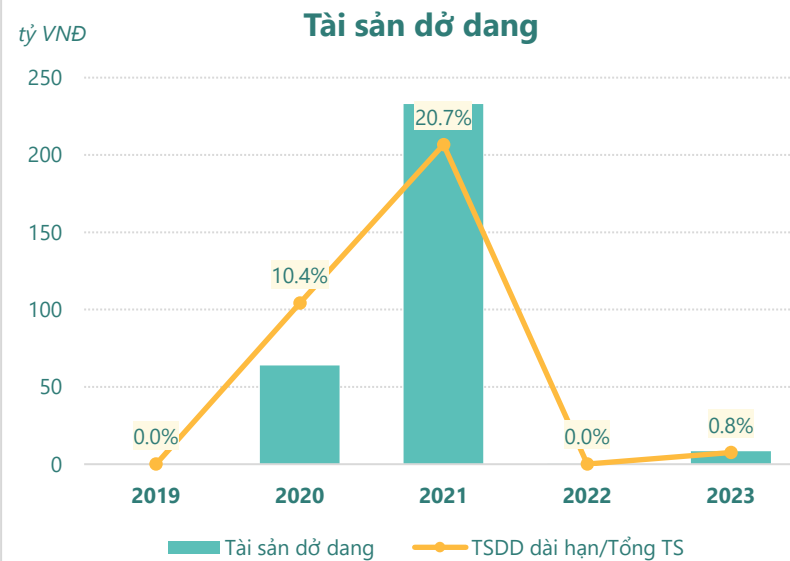
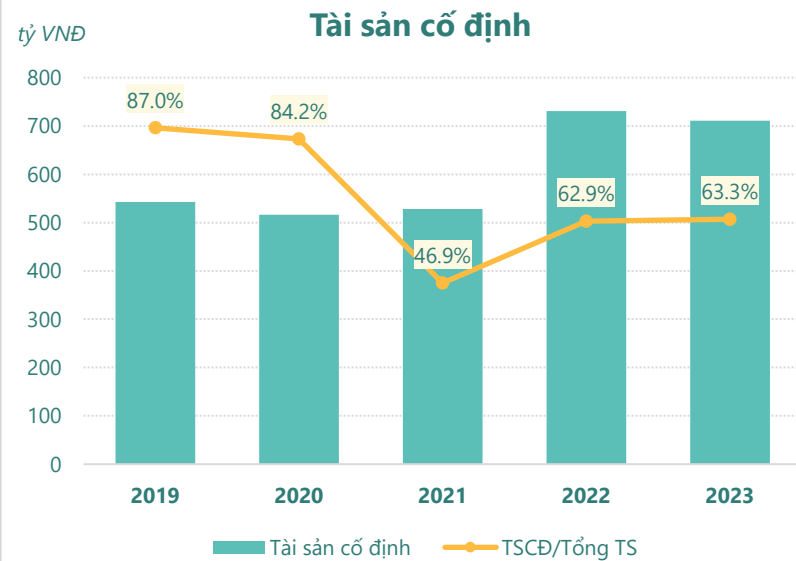
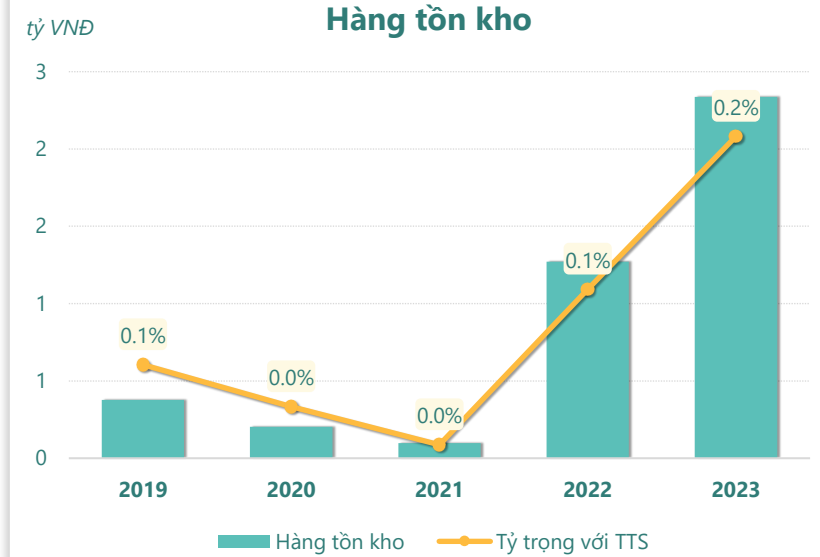
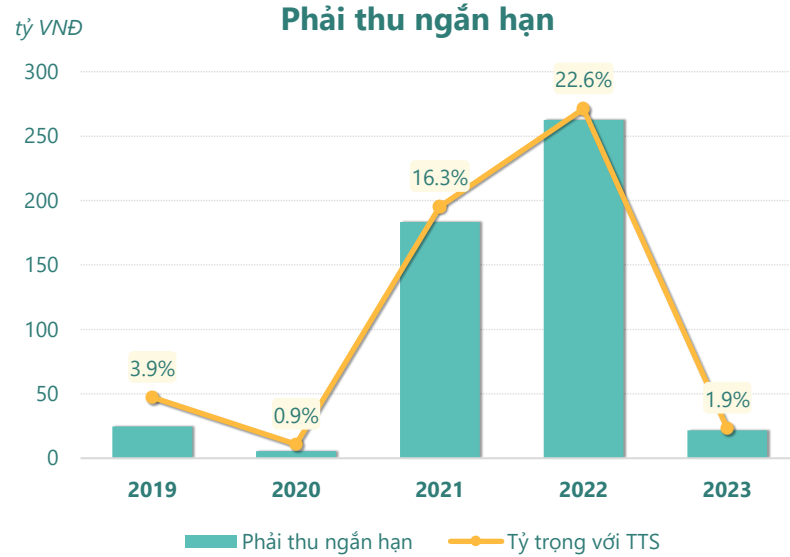
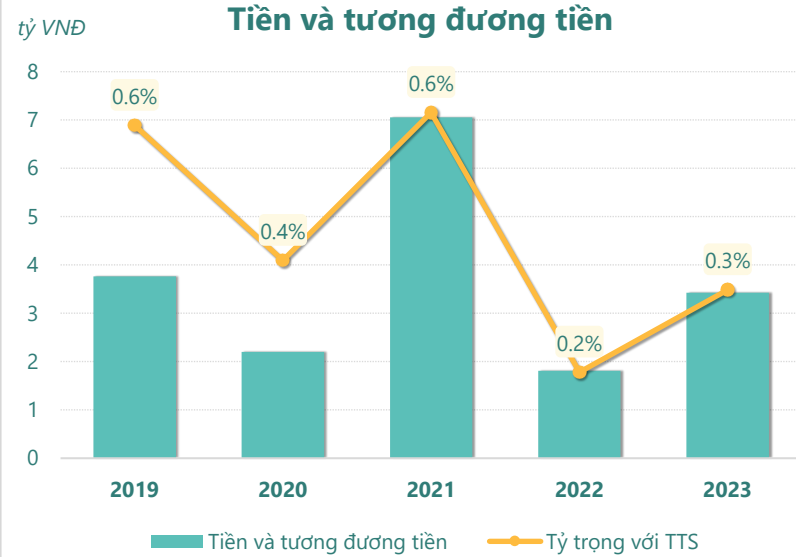
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



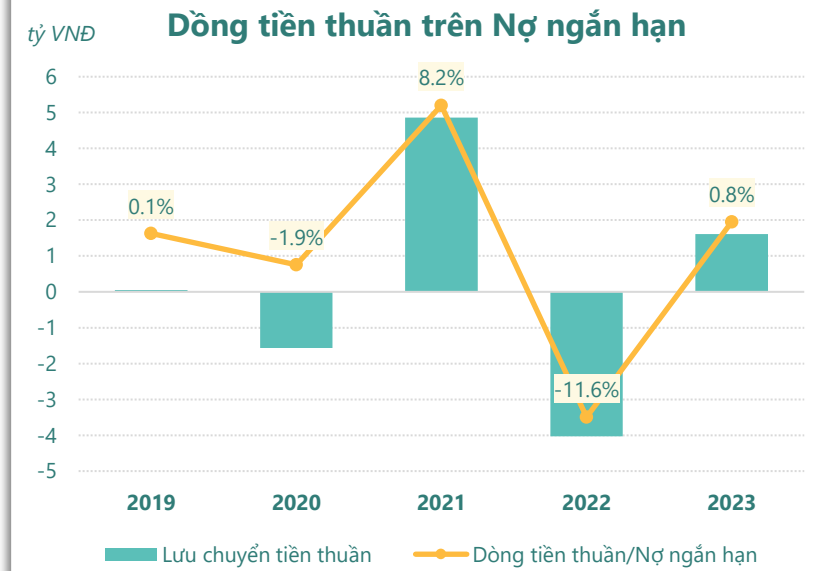
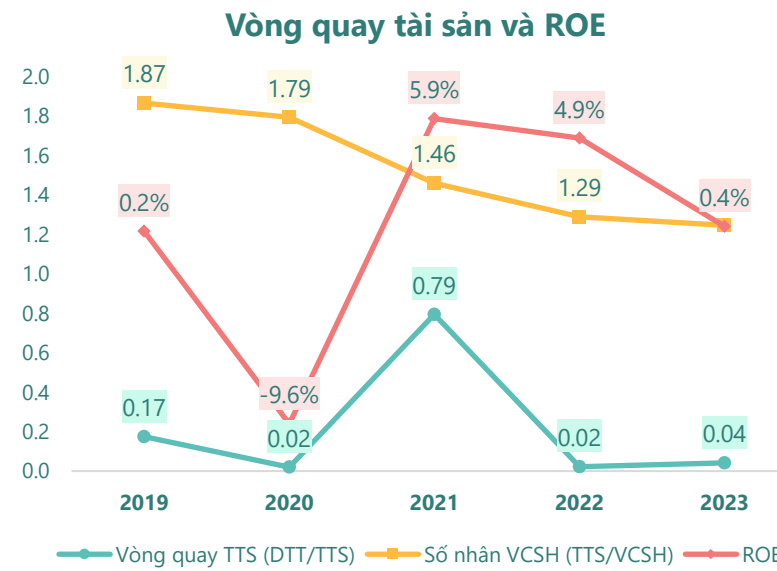
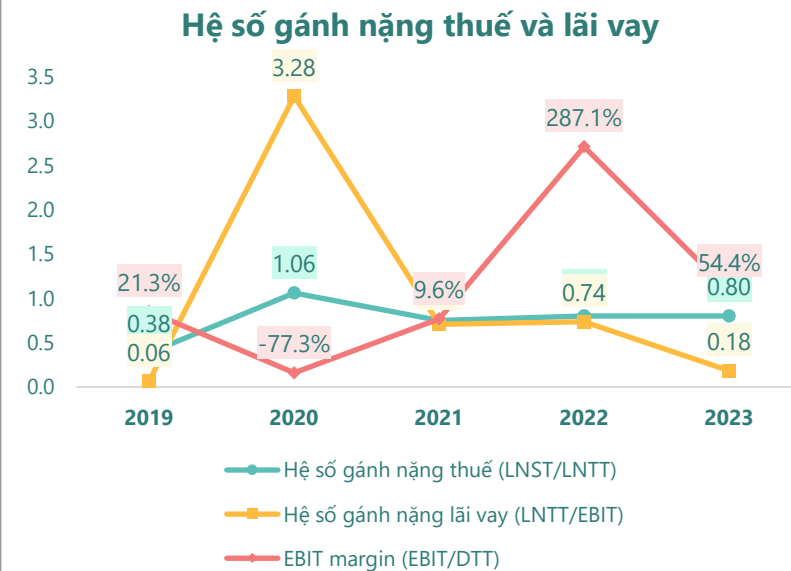
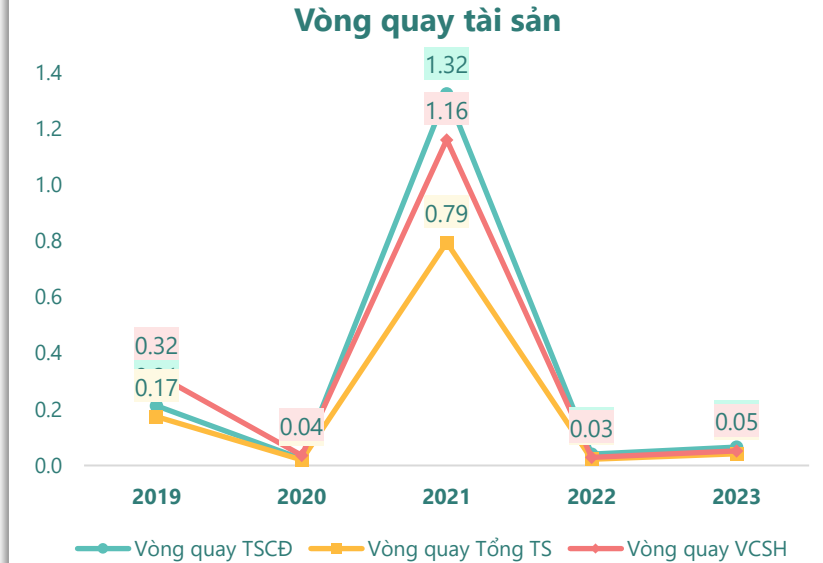
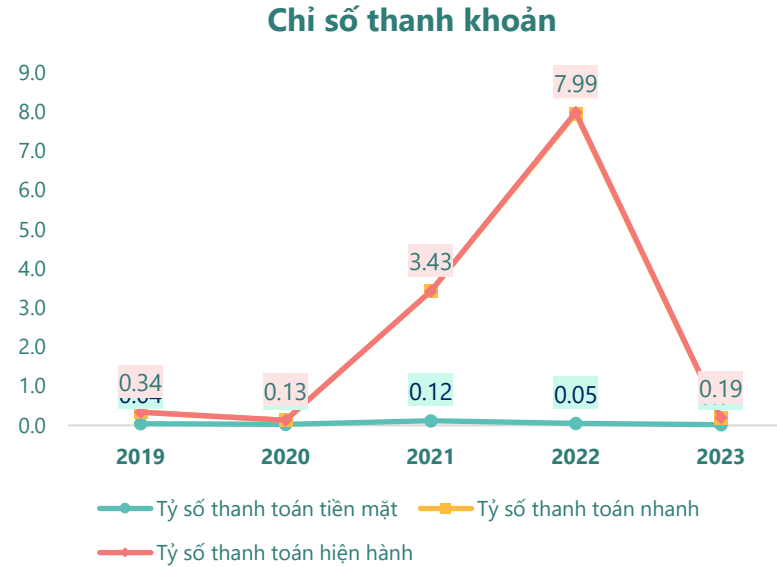
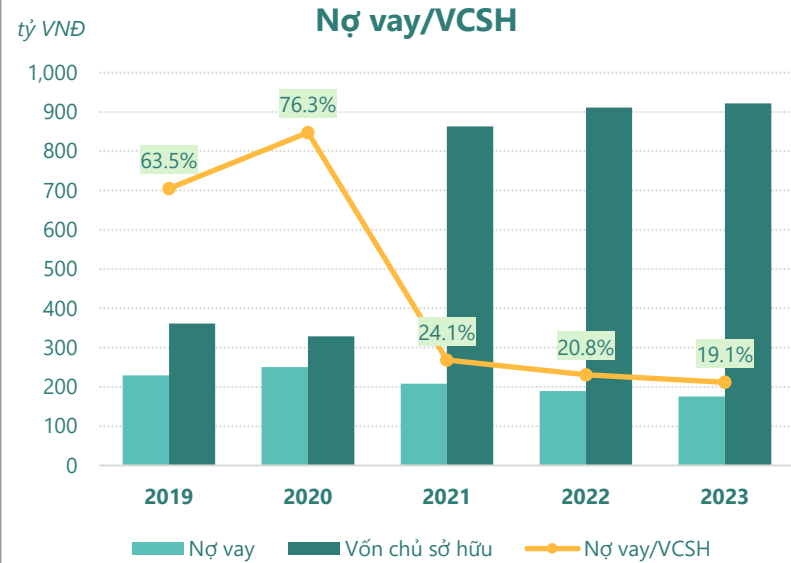
Tài sản dài hạn tăng trưởng **22.6%** so với năm trước và đạt **1,084** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **96.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **63.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 16.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	12.3	692	25.7	47.3
Giá vốn hàng bán	33.6	621	25.4	41.7
Lợi nhuận gộp	-21.3	70.5	0.24	5.61
Doanh thu HĐTC	10.0	0.92	55.0	23.1
Chi phí TC	21.7	19.5	-0.94	21.0
Chi phí lãi vay	21.7	19.5	19.4	21.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	1.00	0.07
Chi phí QLDN	2.39	0.99	0.86	2.86
LN thuần từ HĐKD	-35.4	50.9	54.3	4.74
Lợi nhuận khác	4.12	-4.29	-0.09	0.01
LN trước thuế	-31.3	46.7	54.3	4.75
Lợi nhuận sau thuế	-33.1	35.0	43.3	3.80
LNST của CĐ cty mẹ	-33.1	35.0	43.3	3.80

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.76	-106	-23.4	136
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.7	-347	38.9	-121
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.9	458	-19.6	-13.7
Tiền đầu kỳ	3.76	2.20	5.85	1.81
Lưu chuyển tiền thuần	-1.56	4.86	-4.03	1.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.20	7.06	1.81	3.42

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	614	1,127	1,162	1,123
Tài sản ngắn hạn	10.6	203	278	38.8
Tiền và tương đương tiền	2.20	7.06	1.81	3.42
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	5.54	183	263	21.8
Hàng tồn kho	0.20	0.10	1.27	2.34
Tài sản ngắn hạn khác	2.66	12.9	12.7	11.3
Tài sản dài hạn	603	924	884	1,084
Phải thu dài hạn	0.00	0	0	24.0
Tài sản cố định	516	528	731	711
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	63.9	233	0.16	8.44
Đầu tư tài chính dài hạn	0	144	116	155
Tài sản dài hạn khác	23.1	18.5	36.6	185
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	285	264	251	226
Nợ ngắn hạn	80.9	59.4	34.9	201
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.2	15.5	4.00	17.8
Phải trả người bán ngắn hạn	3.06	17.3	14.4	0.71
Nợ dài hạn	204	204	216	158
Vay và nợ thuê dài hạn	194	193	185	158
Nguồn vốn chủ sở hữu	328	863	911	922
Vốn chủ sở hữu	328	863	911	922
Vốn điều lệ	342	842	842	842
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0